CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành

Ngày 31/12/2025	17,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**33.1%**	**64.8%**

DT thuần
Q4/25
419
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 79.0| 23.4%
YoY: ▲ 48.0| 13.1%

LN thuần
Q4/25
12.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.46| 40.2%
YoY: ▲ 1.00| 9.1%

LN sau thuế
Q4/25
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.89| 56.7%
YoY: ▲ 3.42| 46.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2025
10.4%
YoY: +/-▼ 1.2%

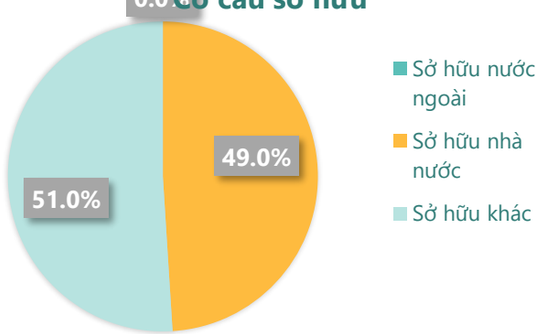
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 18,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	432
Số lượng CPLH (CP)	24,956,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	1,039
P/E	16.6

DT thuần
2025
1,216
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0| 3.7%

LN thuần
2025
31.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00| -11.3%

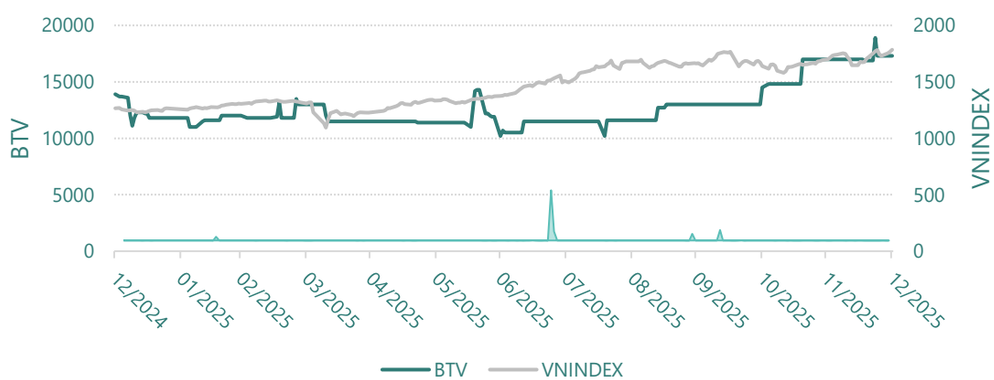
LN sau thuế
2025
25.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70| -2.4%

Cơ cấu sở hữu

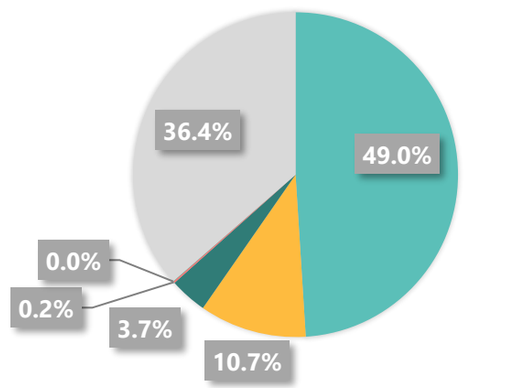


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



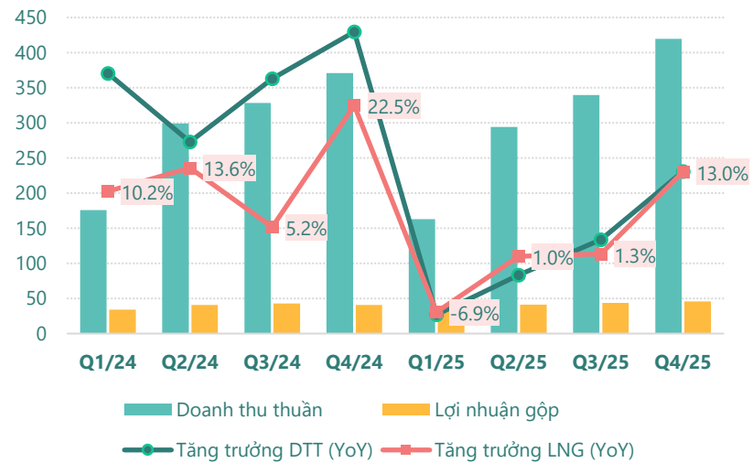
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

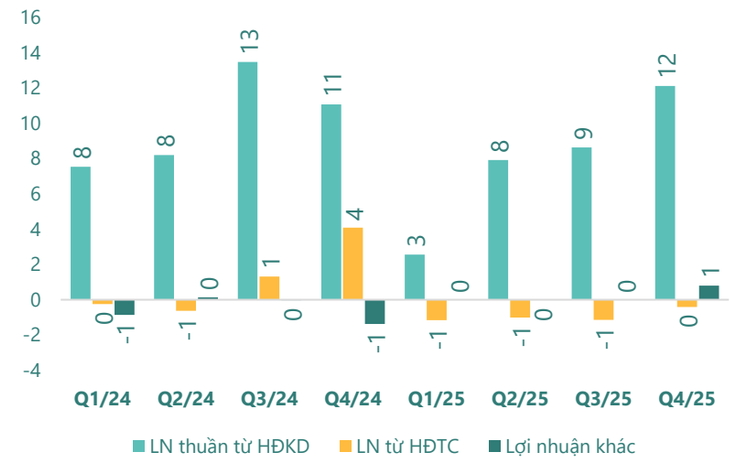
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



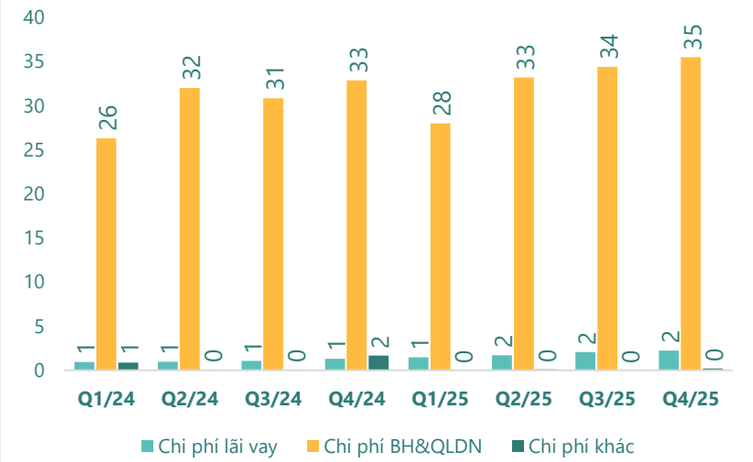
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



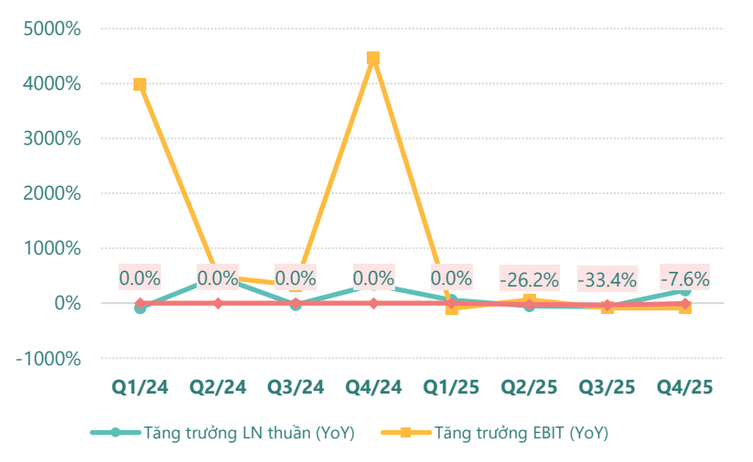
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



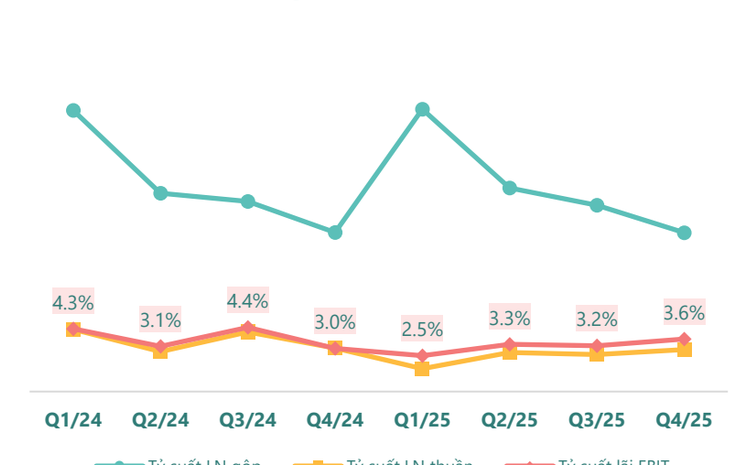
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



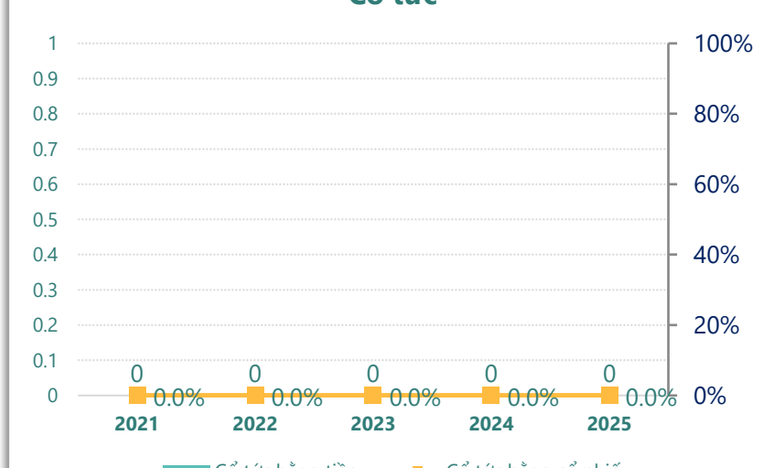
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

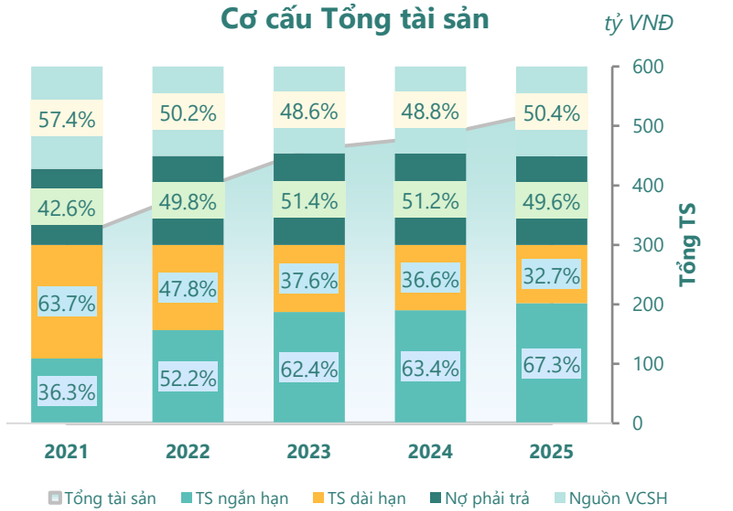
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

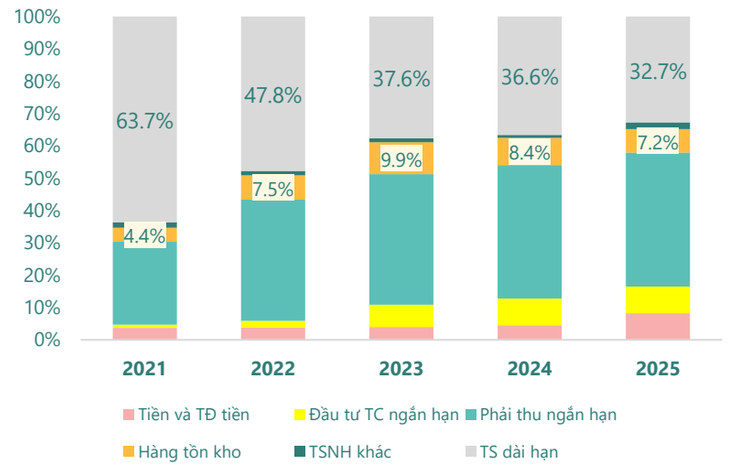
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



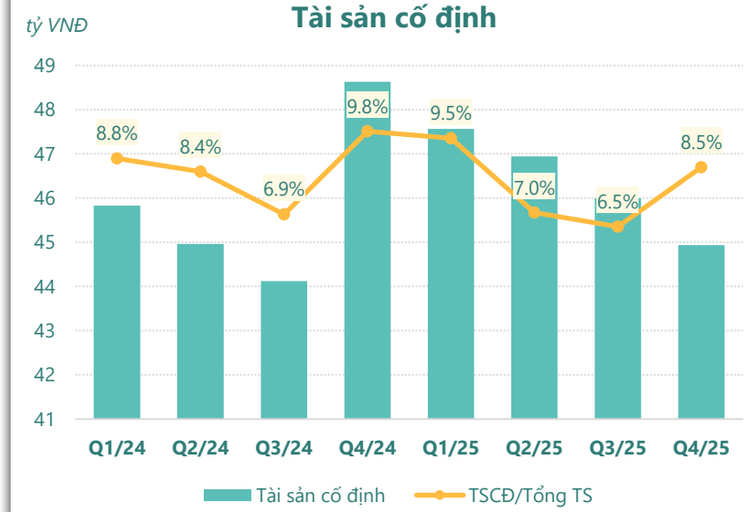
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



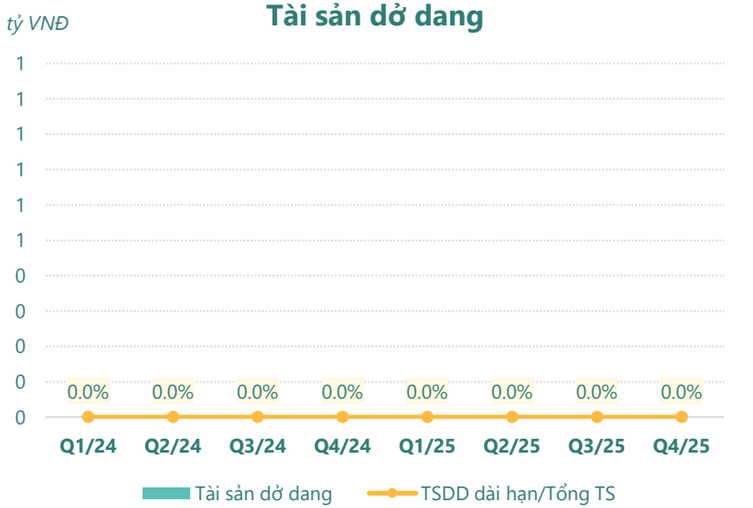
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



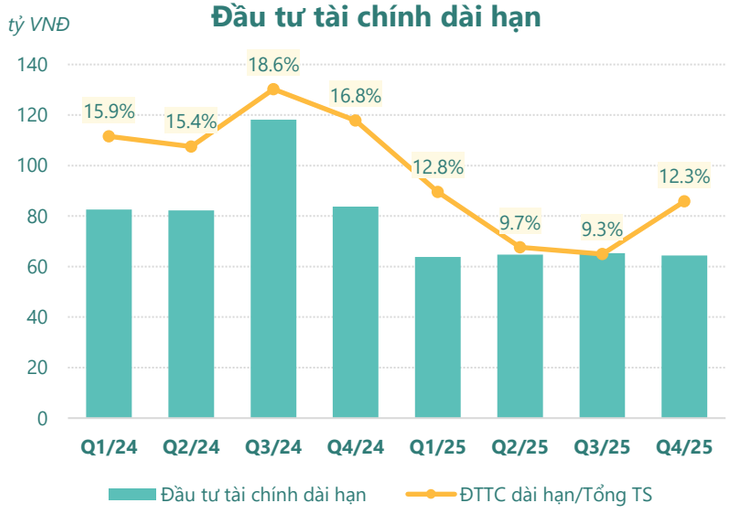
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



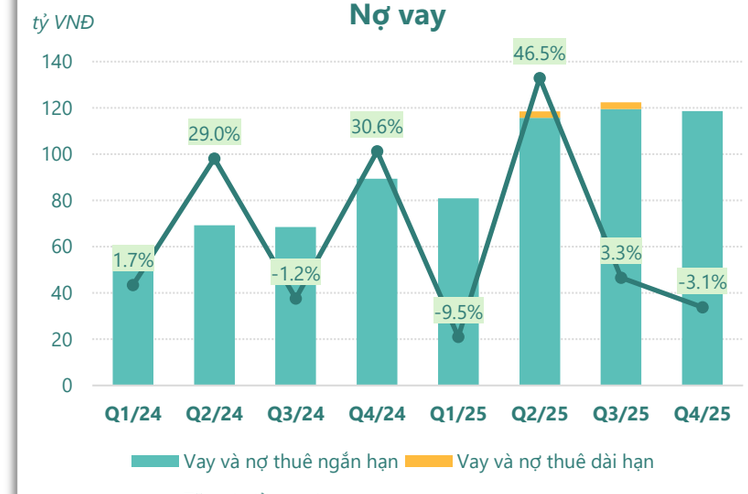
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

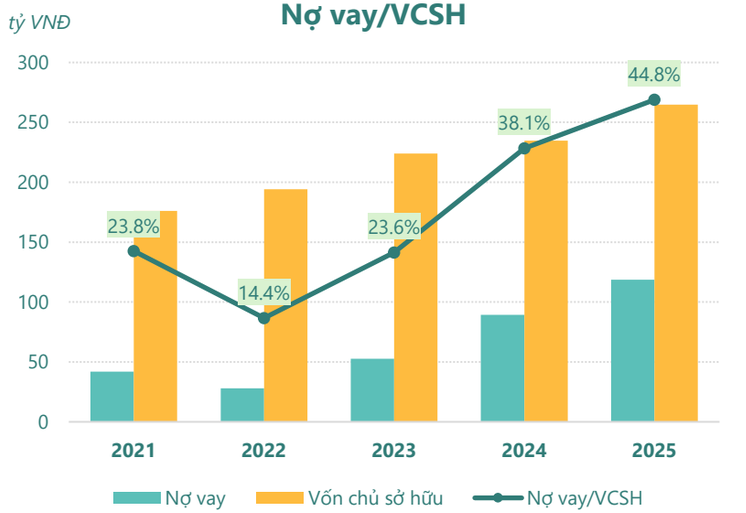
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



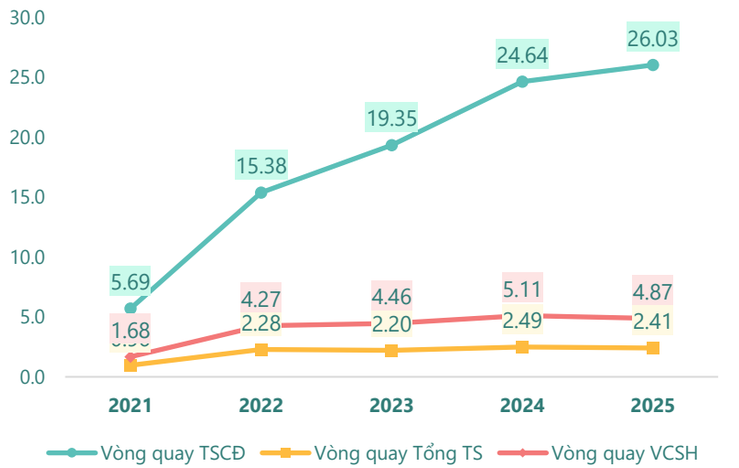
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



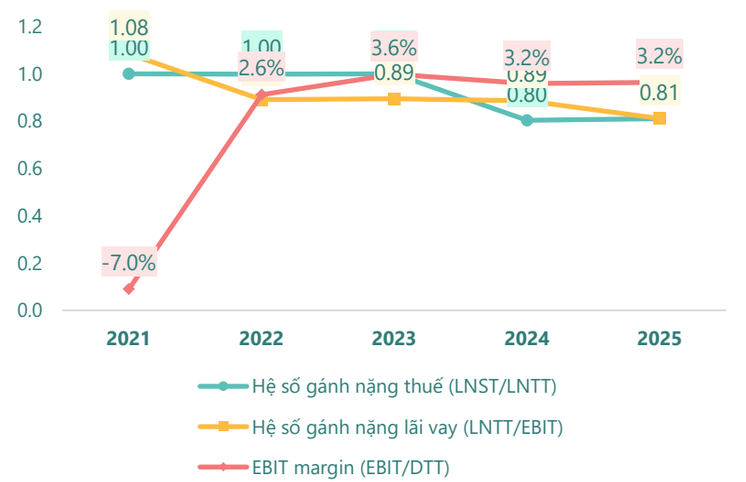
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



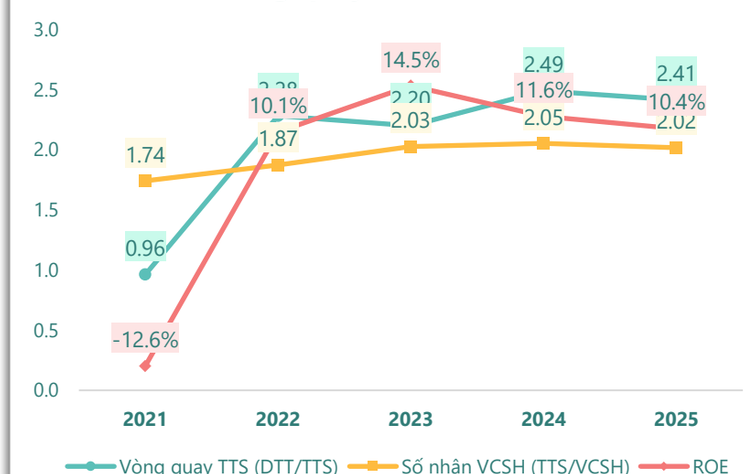
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



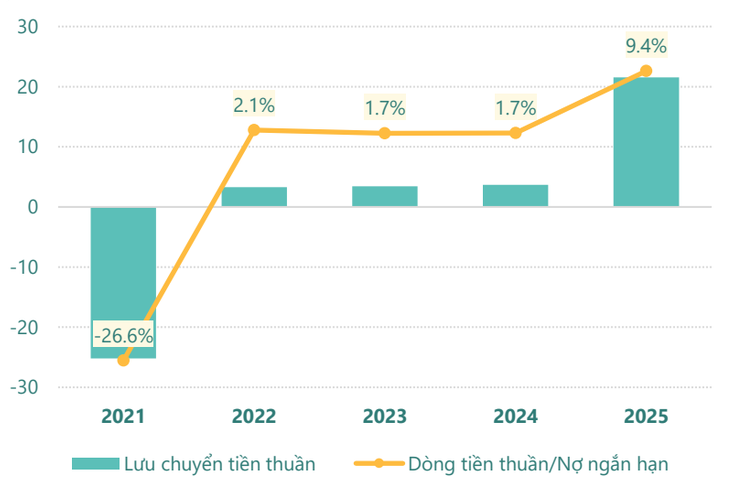
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**419**	**371**	**13.1%**	**1,216**	**1,173**	**3.7%**
Giá vốn hàng bán	374	330	13.2%	1,054	1,014	3.9%
Lợi nhuận gộp	45.9	40.6	13.1%	162	158	2.5%
Doanh thu HĐTC	1.83	5.95	-69.2%	3.74	3.46	8.1%
Chi phí TC	2.24	1.86	20.2%	7.45	4.28	74.4%
Chi phí lãi vay	2.24	1.30	72.7%	7.46	4.26	75.3%
LN trong công ty LKLD	**2.10**	**-0.76**	**376%**	**3.58**	**0.59**	**506%**
Chi phí bán hàng	20.7	16.3	27.2%	77.6	68.6	13.0%
Chi phí QLDN	**14.8**	**16.6**	**-11.0%**	**53.5**	**54.5**	**-1.7%**
LN thuần từ HĐKD	12.1	11.1	9.1%	31.2	35.2	-11.3%
Lợi nhuận khác	**0.79**	**-1.37**	**158%**	**0.78**	**-2.13**	**137%**
LN trước thuế	12.9	9.70	33.0%	32.0	33.1	-3.2%
Lợi nhuận sau thuế	**10.7**	**7.28**	**46.6%**	**25.9**	**26.6**	**-2.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.7**	**7.28**	**46.6%**	**25.9**	**26.6**	**-2.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	-25.5	-12.3	-24.1	-6.05	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	29.3	4.07	-5.78	-0.94	4.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.82	9.54	-8.47	37.6	3.90	-3.79
Tiền đầu kỳ	5.97	6.48	21.8	5.10	12.9	9.76
Lưu chuyển tiền thuần	**0.51**	**13.4**	**-16.7**	**7.75**	**-3.09**	**33.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	6.48	21.8	5.10	12.9	9.76	43.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**526**	**482**	**9.2%**
Tài sản ngắn hạn	354	305	15.8%
Tiền và tương đương tiền	43.3	21.8	98.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.5	39.5	10.1%
Phải thu ngắn hạn	218	199	9.5%
Hàng tồn kho	37.7	40.5	-6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	4.48	149%
Tài sản dài hạn	**172**	**176**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	1.44	1.53	-5.6%
Tài sản cố định	44.9	48.5	-7.3%
Bất động sản đầu tư	21.0	21.8	-3.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.4	63.9	0.9%
Tài sản dài hạn khác	**40.2**	**13.7**	**194%**
Lợi thế thương mại	0	26.8	-100%
Nợ phải trả	261	247	5.7%
Nợ ngắn hạn	**228**	**214**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	89.4	32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.2	30.2	-9.9%
Nợ dài hạn	33.0	32.6	1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**265**	**235**	**12.8%**
Vốn chủ sở hữu	**265**	**235**	**12.8%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)